CAMBODIA 1:50,000 កម្ពុជា ១:៥០,០០០

EDITION 2-TPC (29 ETB)

PH KÂMPÔNG TRACH

SHEET 6131 I

SERIES L7016

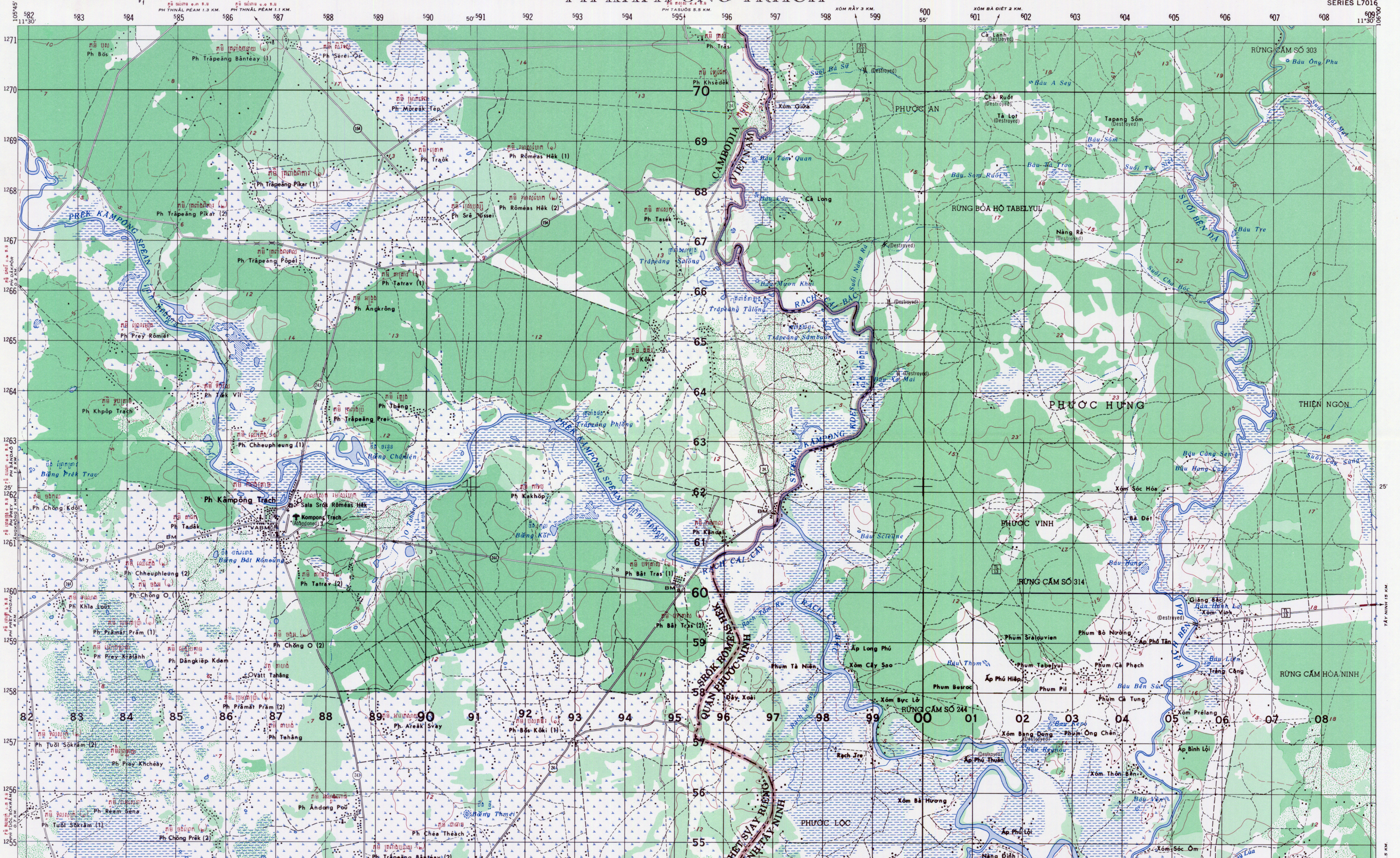
105°45'
11°30'
582
583
584
585
586
587
588
589
590
50' 591
592
593
594
595
596
597
598
599
600 55'
601
602
603
604
605
606
607
608
609
106°00'
PH THNÂL PÉAM 1.3 KM.
PH THNÂL PÉAM 1.1 KM.
PH TASUÔS 5.5 KM.
XÓM RẦY 3 KM.
XÓM BÀ ĐIẾT 2 KM.
PH DÂKPÔR 0.2 KM.
PH SÂNDAÔ 1.5 KM.
PH PREY ANGKRÔNG 1 KM.
PH PREY PHDAU 4 KM.
PH TUÔL SÔKRÂM (1) 0.7 KM.
PH TUÔL KROCH 1.1 KM.
PH KRÂSANG (1) 1 KM.
TÂY NINH 15 KM.
XÓM BÀO SAO 3.5 KM.
ẤP TÂM LONG 1.5 KM.
TÂY NINH 11 KM.
XÓM MÍA 3 KM.
PH HÊK SÂMNANH 2.5 KM.
KH CHÂK 10 KM.
PH SÂNGKÊ 5.5 KM.
PH BÔS PHLÂNG 2 KM.
PH VÉAL (1) 1 KM.
PH VÉAL (1) 3.5 KM.
XÓM BỐ 0.5 KM.
11°15'
1244000m. N.
582000m. E.
25'
20'
CAMBODIA
VIETNAM
SRÔK RÔMÉAS HÊK
QUẬN PHƯỚC-NINH
KHÊT SVAY RIÊNG
TỈNH TÂY NINH
SRÔK RŮMDUŎL
PREK KÂMPÔNG SPEAN
STOENG KÂMPÔNG KDEI
RẠCH CÁI BẠC
RẠCH CÁI CÂY
RẠCH NANG ĐINH
PREK ANLUNG KEI
SÔNG VÀM CỎ ĐÔNG
RẠCH BẾN ĐÁ
SUỐI BẾN ĐÁ
Suối Chót Mạt
Suối Cha Bóc
Suối Cây Sung
Suối Tức Siet
Suối Bà Sự
Suối Nàng Rà
Ph Bŏs
Ph Trâpeăng Bântéay (1)
Ph Sêrei Ôs
Ph Trâs
Ph Khsêdêk
Ph Môreăk Tép
Ph Traôk
Ph Rôméas Hêk (1)
Ph Rôméas Hêk (2)
Ph Trâpeăng Pikar (1)
Ph Trâpeăng Pikar (2)
Ph Srê Russei
Ph Tasék
Ph Trâpeăng Pôpél
Ph Tatrav (1)
Ph Ângkrông
Ph Prey Rômiét
Ph Kôki
Ph Tœk Vil
Ph Khpôp Trach
Ph Thbêng
Ph Trâpeăng Prei
Ph Chheuphleung (1)
Bœng Chanlen
Bœng Prêk Trav
Ph Kâmpông Trach
Sala Srŏk Rôméas Hêk
Kompong Trach (Abandoned)
Ph Chŏng Kdŏl
Ph Tadâk
Ph Kakhŏp
Bœng Kŏl
Ph Kândal
Bœng Bât Rôneăng
Ph Chheuphleung (2)
Ph Tatrav (2)
Ph Bât Tras (1)
Ph Bât Tras (2)
Ph Chŏng O (1)
Ph Khla Louŏt
Ph Prămat Prăm (1)
Ph Prey Krâlanh
Ph Dângkiĕp Kdam
Vatt Tahâng
Ph Chŏng O (2)
Ph Prămat Prăm (2)
Ph Tahâng
Ph Areăk Svay
Ph Bŏs Kôki (1)
Ph Tuŏl Sŏkrăm (2)
Ph Prey Khchéay
Ph Ândong Pou
Bœng Thmei
Ph Réam Séna
Ph Tuŏl Sŏkrăm (1)
Ph Chŏng Prêk (2)
Ph Chéa Théach
Ph Trâpeăng Bântéay (2)
Ph Rôung Snaô (2)
Bœng Peăk Ngiét
Ph Trâpeăng Chak
Ph Trâpeăng Skŭn (1)
Ph Rôung Snaô (1)
Ph Bŏs Kôki (2)
Ph Trâpeăng Sla
Ph Prey Tuŏl
Ph Trâpeăng Skŭn (2)
Ph Thnâl Péam
Ph Trâpeăng Reăng
Ph Chrâk Môreăk
Vatt Trâpeăng Thom
Ph Svay Paô
Ph Takŏt
Ph Âng Prâsré
Ph Kândal
Ph Tuŏl Sŏkrăm
Ph Trâpeăng Rumdênh
Ph Prêch
Ph Ka Am
Ph Thmei
Ph Trâpeăng Pring (1)
Ph Môreăh Prŏu
Ph Bêk Chan
Sala Khum Âng Prâsré
Ph Kbal Krâpeu
Ph Kâmpông Sâmraông (1)
Ph Kâmpông Sâmraông (2)
Bœng Thom
Ph Trâpeăng Sdau
Vatt Kâmpông Ampil
Sala Khum Kâmpông Ampil
Ph Bânla Saĕt
Ph Ihna
Vatt Luŏng Phtŭm
Ph Kâmpông Ampil
Ph Trâpeăng Dâmrei
Ph Thmea
Ph Trâpeăng Poŭn
Ph Tatê
Trâpeăng Poŭn
Ph Thnŭng
Sala Khum Tnŭng Thnŭng
Ph Chhuk Sâ
Ph Chrâk Krâpeu
Ph Prey Poŭ
Vatt Tuŏl Chréh
Ph Tasâk
Ph Svay Rôlŭm
Ph Trâpeăng Véng (2)
Vatt Môntrei Mŭni
Ph Trâpeăng Thma
Ph Prêk Pŏk
Ruins
Sóc Tapang Chrien
Ph Prey Châmkar
Ph Tuŏl Chréh
Ph Krôch
Ph Prâ Ângkêy
Ph Tuŏl Pôphléak
Ph Prêk Tasaôm
Ph Trâpeăng Véng (1)
Ph Châmnăt Trach
Ph Chŏng Prêk (1)
Phum Skir
Trâpeăng Salŏng
Trâpeăng Tâlŏng
Trâpeăng Sâmbuŏr
Trâpeăng Phlŏng
Xóm Giữa
Bàu Tâm Quan
Bàu Cây
Cà Long
Bàu Mươn Khai
Bàu Xa Mai
Bàu Scleune
Cà Lanh (Destroyed)
Chà Ruốt (Destroyed)
Tà Lọt (Destroyed)
Tapang Sốm (Destroyed)
Nàng Rà (Destroyed)
PHƯỚC AN
Bàu A Sey
Bàu Sốm
Bàu Tà Troo
Bàu Sơm Ruốt
RỪNG BẢO HỘ TABELYUL
RỪNG CẤM SỐ 303
Bàu Ông Phu
Bàu Tre
PHƯỚC HƯNG
THIỆN NGÔN
Bàu Cảng Sen
Bàu Hang Ca
Xóm Sóc Hòa
Bà Đét
PHƯỚC VINH
Bàu Hang
RỪNG CẤM SỐ 314
Giăng Bắc
Bàu Hành Lai
Xóm Vịnh
Phum Sraloụvien
Phum Bò Nương
Ấp Phú Tân
Bàu Liên
Trảng Cảng
RỪNG CẤM HÒA NINH
Rạch Tâm Ru
Ấp Long Phú
Xóm Cây Sao
Phum Tà Niên
Bàu Thơm
Phum Tabelyul
Phum Cà Phạch
Ấp Phú Hiệp
Phum Besroc
Phum Pil
Bàu Bến Súc
Phum Cà Tung
Đây Xoài
Xóm Bực Lở
RỪNG CẤM SỐ 244
Xóm Prélang
Xóm Bang Dung
Phum Ông Chên
Bàu Repo
Bàu Regnou
Rạch Tre
Ấp Phú Thuận
Ấp Bình Lợi
Xóm Thôn Bến
Bàu Vên
Xóm Bà Hương
PHƯỚC LỘC
Ấp Phú Lợi
Năng Định
Xóm Sóc Ôm
R Thầu Lúa
Ấp Cây Trôm
Ấp Dâu Chích
PHƯỚC LỢI
Nam Chè
Xóm Mới
Tà Lọt
Tà Đát
Bến Cầu
Ấp Phước Nhường
Tà Hét
Đây Xoài
RỪNG CẤM SỐ 49
HÒA HỘI
TRI BÌNH
Ấp Phước Giảng
Ấp Phước Thới
Tapang Saleul (Tà Loi)
Bến Chùa
Bưng Rô
Caba Cham
Prahamiệt
Bàu Ky
Boundary in trail
Ấp Ninh-Hòa
Sáu Kè
Bến Sỏi
Rạch Ông Cổ
RỪNG CẤM HÒA HỘI
Fort Đồn bình
Bàu Giang Mang
Bàu Sen
RỪNG CẤM PHƯỚC TÂN SỐ 31
NINH ĐIỀN
LTL 13
TL 13
24
154
243
244

Scale 1:50,000 ខ្នាតផែនទី ១:៥០,០០០

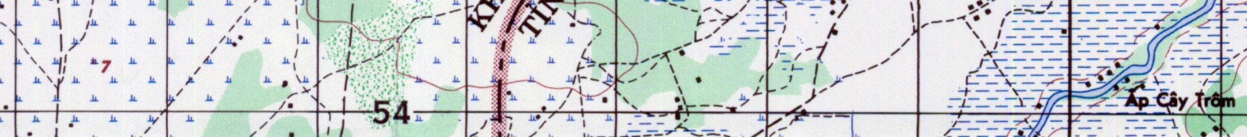
1
½
0
1
2
3 Statute Miles
1000
500
0
1000
2000
3000
4000 Meters
1000
500
0
1000
2000
3000
4000 Yards
1
½
0
1
2
3 Nautical Miles

FOR VIETNAM LEGEND SEE ADJOINING SHEET IN SERIES L7014

LEGEND – សញ្ញាផែនទី

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m (8 feet) in width – នៅលើផែនទីនេះ ផ្លូវលំ (Lane) មានទទឹងយ៉ាងតិច ២ម៉ែ៤០ (៨ ហ្វីត)

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot.

ព្រៃក្រាស់ឬព្រៃធំ គឺព្រៃដែលមានឈើដុះលើភាគដីច្រើនជាង ២៥ ភាគរយ ហើយតាមធម្មតាចូលពុំបាន ។

Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot.

ព្រៃស្តើង គឺព្រៃដែលមានឈើដុះលើភាគដីច្រើនជាង ២៥ ភាគរយ ហើយតាមធម្មតាចូលបាន ។

In areas of dense or clear forest overprinted with bamboo symbol, the vegetation is predominantly bamboo. Vegetation classified by field observation and office identification from aerial photography.

នៅលើសញ្ញាសំគាល់ជាព្រៃក្រាស់ឬព្រៃស្តើងដែលមានសញ្ញា ឫស្សីលាយត្រង់នោះដើមឫស្សីមានភាគច្រើនជាងរុក្ខជាតិឯទៀត ។ ការវែកញែកពត៌មានសំគាល់រុក្ខជាតិទាំងឡាយបានធ្វើដល់ទី កន្លែងនិងពិនិត្យសំគាល់តាមរូបថតនៃអាកាសនៅការិយាល័យ ។

Areas symbolized as land subject to inundation are generally flooded during July–December. Other areas may be flooded for shorter periods.

កន្លែងណាដែលមានបង្ហាញដោយសញ្ញាជាទីដីទំនាបទឹកលិចបាន គឺតាមធម្មតា កន្លែងនោះលិចទឹកពីខែកក្កដាដល់ធ្នូ ។ ឯទីកន្លែងណាដែលលិចទឹកក្នុងពេលយ៉ាងខ្លី គ្មានបង្ហាញសញ្ញាទេ ។

The number in parentheses following a village name indicates that more than one village is so named – លេខក្នុងវង់ក្រចកនៅខាងចុងឈ្មោះភូមិ សំគាល់ថាភូមិមានឈ្មោះដូចគ្នា

ROADS— ផ្លូវ
- All weather— រាល់រដូវ
  - Hard surface, two or more lanes wide — 3 LANES
    ផ្លូវចាក់កៅស៊ូ ផ្លូវស៊ីម៉ង់ត៍ទទឹង៤ម៉ែឡើងទៅ
  - Loose surface, two or more lanes wide — 3 LANES
    ផ្លូវក្រាលថ្ម ទទឹងពី៤ម៉ែឡើងទៅ
  - Hard surface, one lane wide
    ផ្លូវចាក់កៅស៊ូ ផ្លូវស៊ីម៉ង់ត៍ទទឹង២ម៉ែ៤០
  - Loose surface, one lane wide
    ផ្លូវក្រាលថ្ម ទទឹង២ម៉ែ៤០
- Fair or dry weather, loose surface
  ផ្លូវក្រាលថ្ម ប្រើបានដោយរដូវ
- Cart track— ផ្លូវលំ ផ្លូវរទេះ ទទឹងតូចជាង២ម៉ែ៤០
- Footpath; trail— ផ្លូវដើរ
- Route marker: National; Provincial — 26 33
  សញ្ញាសំគាល់ផ្លូវថ្នល់ ផ្លូវជាតិ ផ្លូវខេត្ត
- Kilometer post— គោលគីឡូម៉ែត្រ — 10

RAILROADS— អយស្ម័យយាន
- Normal gauge, 1 meter (3'3.7") wide
  ផ្លូវស្តង់ដារ ទទឹង ១ម៉ែ០០
  - Single track, with station
    ផ្លូវមួយនិងស្ថានីយ៍
  - Double track
    ផ្លូវពីរ
- Narrow gauge, single track
  ផ្លូវមួយ ទទឹងតូចជាង ១ម៉ែ០០

Built-up area— ទីក្រុង

Village— ទីភូមិ

Khêt; Srŏk; Khum office — ◉ ◎ ○
សាលាខេត្ត សាលាស្រុក សាលាឃុំ

International boundary
ព្រំដែន

Khêt boundary
ព្រំប្រទល់ខេត្ត

Srŏk boundary
ព្រំប្រទល់ស្រុក

Church; School: Major, Minor
វិហារកាតូលិក, សាលារៀន

Temple: Major, Minor; Mosque
វត្តធំ វត្តតូច វិហារឥស្លាម

Resthouse or campsite; Stupa — ▲
សាលាសំណាក់ ឬ ជំរុំ ចេតិយ

Post office; Telegraph; Telephone — ⊠ T
ប្រៃសណីយ៍, ទូរលេខ, ទូរស័ព្ទ

Airfield: All weather, Dry season
អាកាសយានដ្ឋាន ប្រើបានរាល់រដូវ ប្រើបានតែរដូវប្រាំង

Cemetery — Cem
ឈាបនដ្ឋាន

Wall; Levee
កំពែង ដីលើក

Bridge, wood— ស្ពានឈើ

Bridge, steel— ស្ពានដែក

Bridge, concrete— ស្ពានថ្ម

Footbridge— ស្ពានថ្មើរជើង

Ferry— កំពង់ចំលង — Ferry

Ford— កន្លែងលុយឆ្លង — Ford

Large rapids— ទឹកហូរខ្លាំង

Large falls— ទឹកធ្លាក់ធំ

Small falls— ទឹកធ្លាក់តូច — Falls

Seawall or revetment— ទំនប់ជញ្ជាំងថ្ម

Road on levee— ផ្លូវដីលើក

Lighthouse— ប៉មភ្លើង — ✡

Sand— ខ្សាច់

Horizontal control point: Primary, Other — △
ចំណុចប្រឹថពីភាគ ទី១ ឯទៀត

Bench mark — BM ×792
តម្រុយសំគាល់

Spot elevation in meters:
កំពស់គិតជាម៉ែត្រ
- Checked, Unchecked — ×729 ×729
  ពិនិត្យហើយ ពុំទាន់ពិនិត្យ

Canal or ditch— ប្រឡាយឬស្នាមភ្លោះ
- Less than 18 meters wide,
  ទទឹងតិចជាង ១៨ម៉ែត្រ
- Over 18 meters wide
  ទទឹងលើសពី ១៨ម៉ែត្រ

Masonry dam; Earthen dam
ទំនប់ថ្ម ទំនប់ដី

Lake or pond: Perennial, Intermittent
បឹងឬត្រពាំង ទឹកខួប ទឹកមិនខួប

Salt evaporator— ស្រែអំបិល

Dense forest or jungle; Clear forest
ព្រៃក្រាស់ឬព្រៃធំ ព្រៃស្តើង

Plantation; Brushwood
ចំការដំណាំ ព្រៃគុម្ពោត

Bamboo; Scattered sugar palm
ឫស្សី ដើមត្នោតដុះរាត់រាយ

Land subject to inundation
ទីដីដែលទឹកលិចបាន

Marsh or swamp; Ricefield
ទំនាបបឹង ស្រែ

Nipa; Mangrove
ព្រៃចាក ព្រៃកោងកាង

CONTOUR INTERVAL 10 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS 5 METERS

ចម្ងាយស្មើគ្នាពីបន្ទាត់កោងមួយទៅបន្ទាត់កោងមួយ មានកំណត់កំពស់· ១០ ម៉ែត្រ
បន្ទាត់កោងបន្ថែម មានកំណត់កំពស់ ៥ ម៉ែត្រ

SPHEROID . . . . EVEREST
GRID . . 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION . . . . TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM . . . . MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM . . . . INDIAN DATUM 1960

ប្រឹថពីភាគពងក្រពើ .... អេល្លីប្សូអ៊ីត .... អេវើរែស
បណ្តាញក្រឡាចត្រង្គ ...... និយតេនីម ...... ១ គីឡូម៉ែត្រ មួយជ្រុង ...... ផ្នែកផ្ទៃវណ្ឌមណ្ឌល លេខ ៤៨ (នៅខ្សែបន្ទាត់ដែលមានសរសេរលេខខ្មៅ)
បញ្ចុះបែងភាគប្រឹថពីជា .... គ្រង់ស្វែងមាត្តទ័រ
កំណត់កំពស់ .... យកតាមផ្ទៃរាបនៃទឹកសមុទ្រនៅហាទៀង
កំណត់បណ្តាញនៃប្រឹថពីភាគ .... យកតាមបណ្តាញប្រឹថពីភាគឥណ្ឌៀ

CREDITS
PREPARED BY . . . . 29TH ENGR BN US ARMY 1970
NAMES DATA BY . . . . SERVICE GÉOGRAPHIQUE DES FARK
CONTROL BY . SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE, AND USAMSFE
COMPILATION METHOD . . . . PHOTO REVISION OF L7016 MAPS
Reprinted by NIMA 9-97

DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE

រង្វង់ព្រំដែន ដែលបានគូរលើផែនទីនេះ គ្រាន់តែជាលក្ខណៈបង្ហាញ ពុំអាចយកជាការបានឡើយ

THE DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE

ព្រំប្រទល់ខេត្ត-ស្រុក-ឃុំ បានគូរតាមដោយពត៌មានមិនច្បាស់លាស់

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899, COMMERCIAL 1-314-260-1236, DSN 490-1236, OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: CO, 8613 LEE HIGHWAY, FAIRFAX, VA 22031-2137.

GLOSSARY — សព្ទានុក្រម

Ấp	hameau	settlement
Bàu	étang	pond
Bœng	បឹង	lake
O	អូ	creek
Ph (Phum)	ភូមិ	settlement, village
Prek	ព្រែក	stream
Rạch, Suối	ruisseau	stream
Sala Khum	សាលាឃុំ	khum office
Sala Srŏk	សាលាស្រុក	srŏk office
Sông	rivière	river
Stœng	ស្ទឹង	stream
Trâpeăng	ត្រពាំង	pond
Vatt	វត្ត	temple
Xóm	hameau	settlement

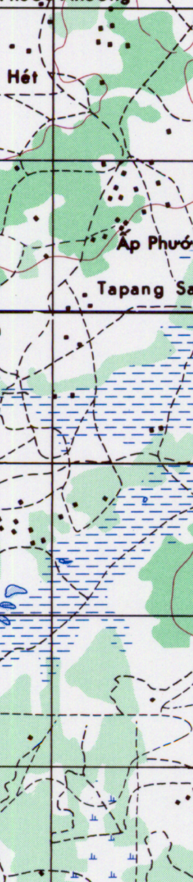
GN
NQ
GRID NORTH
NORD DU QUADRILLAGE
TRUE NORTH
NORD GÉOGRAPHIQUE
MAGNETIC NORTH
NORD MAGNÉTIQUE

1970
G-M ANGLE
ANGLE DE Q-M
½°
(10 MILS;MIL)

GRID CONVERGENCE
FOR CENTER OF SHEET
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE
POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
0°10' (03 MILS; MIL)

TO CONVERT A
MAGNETIC AZIMUTH
TO A GRID AZIMUTH
ADD G-M ANGLE

POUR CONVERTIR
L'AZIMUT MAGNÉTIQUE
EN AZIMUT DU QUADRILLAGE
AJOUTER L'ANGLE Q-M

TO CONVERT A
GRID AZIMUTH TO A
MAGNETIC AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE

POUR CONVERTIR
L'AZIMUT DU QUADRILLAGE
EN AZIMUT MAGNÉTIQUE
SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M

ELEVATION GUIDE

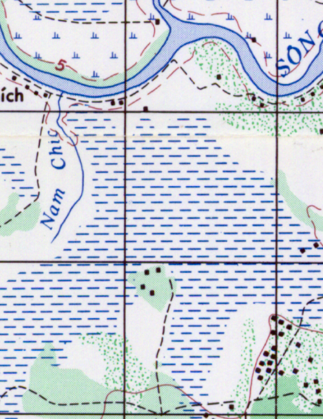
17
17
18
12
23
18
8
4
7
9
HIGH
LOW

BOUNDARIES

CAMBODIA
VIETNAM
KHÊT SVAY RIẾNG
Srŏk Rôméas Hêk
TỈNH TÂY-NINH
Quận Phước-Ninh
Srŏk Rŭmduŏl

ADJOINING SHEETS

6132 III	6132 II	6232 III
6131 IV	6131 I	L7014 6231 IV
6131 III	6131 II	6231 III

Sheet 6131 I falls within 1501G, NC 48-3, 1:250,000

LIMITED DISTRIBUTION Distribution authorized to DoD, IAW 10 U.S.C. §§130 & 455. Release authorized to U.S. DoD contractors, IAW 48 C.F.R. §252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, NIMA, ATTN: Release Officer, Stop P-25. Destroy as "For Official Use Only." "Removal of this caveat is prohibited."

GRID ZONE DESIGNATION: DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE: 48P	TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS	RÈGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMÉTRIQUES D'UN POINT DE CETTE FEUILLE	
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100.000 M.	SAMPLE POINT: ♙	EXEMPLE: ♙	
WT XT 600	1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:	1. Inscrire les lettres qui définissent le carré de 100,000 m. où l'on se trouve:	WT
	2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGER figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself: Estimate tenths from grid line to point:	2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même: Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:	93 0
IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number;	3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGER figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself: Estimate tenths from grid line to point:	3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même: Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:	56 9
Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage;	SAMPLE REFERENCE:	EXEMPLE:	WT930569
Example: Exemple: 1244000	If reporting beyond 18° in any direction, prefix Grid Zone Designation, as:	Si ces renseignements doivent être fournis à un poste situé à plus de 18° d'écart en latitude ou longitude faire précéder la désignation de la zone du quadrillage de:	48PWT930569

PH KÂMPÔNG TRACH, CAMBODIA; VIETNAM

NSN 7643014023804
ED. NO. 002
NIMA REF. NO. L701661311